



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 04 năm 2024/ Apr 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Fund Management Company:

SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Supervising bank:

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:

Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam

Fund name:

Vietnam long term growth fund (VLGF)

Ngày lập báo cáo:

Ngày 04 tháng 05 năm 2024

Reporting Date:

04 May 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2024 Apr 2024	Tháng 03 năm 2024 Mar 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	345,931,331	1,016,859,145	9,023,006,881
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2223	-	-	-
...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	-	607,779,600	7,390,629,600
...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	-	607,779,600	7,390,629,600
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	345,887,971	409,079,545	1,632,333,921
...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	345,887,971	409,079,545	1,632,333,921
	Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	43,360	-	43,360
...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	43,360	-	43,360
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	5,376,318,657	5,742,188,147	20,403,437,256
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	4,588,611,323	4,619,108,555	17,246,339,424
...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	279,641,129	286,927,725	1,066,220,651
...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	152,953,711	153,970,287	574,877,980
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	5,700,000	10,200,000	29,400,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	20,037,969	21,137,050	82,523,203
	Chi phí giám sát Supervisory fee	2226.4	100,949,449	101,620,388	379,419,468
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	120,611,949	121,282,888	458,069,468
...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	107,411,949	108,082,888	405,269,468
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	13,200,000	13,200,000	52,800,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231	-	-	-
...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232	-	-	-
...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	6,285,246	6,494,754	25,350,492
...

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 04 năm 2024 Apr 2024	Tháng 03 năm 2024 Mar 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	15,000,000	15,000,000	60,000,000
...
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	15,000,000	15,000,000	60,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi ban cáo bạch, ban cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	13,362,077	-	13,362,077
...
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expenses</i>	2230.1	13,339,577	-	13,339,577
	<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	22,500	-	22,500
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	350,364,761	691,344,730	1,526,884,133
...
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee</i>	2231.1	349,188,702	690,346,548	1,524,169,458
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	1,176,059	998,182	2,714,675
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	2,442,172	2,029,495	7,211,011
...
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing, registration fees</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	819,672	846,995	3,306,011
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	522,500	1,182,500	2,805,000
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing expense</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC</i> <i>Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	2232.7	1,100,000	-	1,100,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(5,030,387,326)	(4,725,329,002)	(11,380,430,375)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(93,735,756,000)	180,998,868,500	395,047,010,200
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	6,323,542,161	19,573,672,236	60,381,093,333
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(100,059,298,161)	161,425,196,264	334,665,916,867
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(98,766,143,326)	176,273,539,498	383,666,579,825
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	3,812,092,765,548	3,439,286,696,511	3,089,303,436,100
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, Trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period, of which	2239	(29,266,898,739)	372,806,069,037	693,522,430,709
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2239.1	(98,766,143,326)	176,273,539,498	383,666,579,825
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	69,499,244,587	196,532,529,539	309,855,850,884
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3.1	70,600,643,714	201,424,005,981	320,290,457,474
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3.2	(1,101,399,127)	(4,891,476,442)	(10,434,606,590)

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 04 năm 2024 Apr 2024	Tháng 03 năm 2024 Mar 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	3,782,825,866,809	3,812,092,765,548	3,782,825,866,809
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI